

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/DS-ST

Ngày: 29-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Minh Hùng
2. Bà Nguyễn Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-DS ngày 11/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962.

Địa chỉ cư trú: Số X, Ấp Y, xã TPT, huyện T, tỉnh LA.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ TQ, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Khu phố BH, thị trấn T, huyện T, tỉnh LA.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 13/12/2021)

2. *Bị đơn:* Bà Mai Thị U, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: Số Z, Ấp J, xã TPT, huyện T, tỉnh LA.

(Bà TQ có mặt; bà U vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án,

cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C do bà Võ TQ đại diện trình bày: Ngày 11/4/2017 bà Mai Thị U có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 174.400.000 đồng, việc vay tiền có lập thành văn bản là “Biên nhận” do bà C viết, có chữ ký và viết rõ họ tên của bà Mai Thị U tại mục “Người nhận tiền”. Theo giấy viết tay hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 năm và không tính lãi. Đến hết thời hạn trả nợ theo giấy viết tay ngày 11/4/2017, bà U vẫn chưa trả cho bà C số tiền vay nêu trên nên bà C làm đơn khởi kiện yêu cầu bà U trả lại số tiền nợ vay là 174.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 12/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Mai Thị U vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và thuộc trường hợp không hòa giải được. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, buộc bà Mai Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ vay là 174.400.000 đồng và tiền lãi là 57.432.000 đồng, tổng cộng là 231.832.000 đồng Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bà Mai Thị U trả tiền nợ vay theo văn bản viết tay lập ngày 11/4/2017. Bị đơn bà Mai Thị U có đăng ký thường trú tại xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo xác nhận của Công an xã TPT, huyện T, tỉnh LA. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo Văn bản số 30/CAX ngày 29/3/2022 của Công an xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xác định bà Mai Thị U hiện không còn ở địa phương Vì vậy, Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận

công khai chứng cứ, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 179 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Mai Thị U trả số tiền nợ vay 174.400.000 đồng và để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà C đã cung cấp Giấy viết tay lập ngày 11/4/2017 có nội dung bà Nguyễn Thị C có cho bà Mai Thị U vay số tiền 174.400.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả là 02 năm (ngày 11/4/2019). Trong Giấy viết tay ngày 11/4/2017 có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà Mai Thị U vào mục “Người nhận tiền”. Giấy viết tay lập ngày 11/4/2017 được xác định là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị U đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà C cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện nhưng bà U không có yêu cầu phản tố và cũng không có ý kiến phản đối với yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định bà Mai Thị U có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 174.400.000 đồng là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Mai Thị U đã vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản nên buộc bà U có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ vay là 174.400.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị C, thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà C và bà U được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 bà U còn phải trả số tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tương ứng với số tiền chậm trả, trong thời gian chậm trả. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả với lãi suất 0,83%/tháng, từ ngày 12/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/7/2022 là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, bà Mai Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền lãi chậm trả: $174.400.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} = 57.432.000 \text{ đồng}$.

[6] Từ phân tích tại mục [4] và [5], Hội đồng xét xử buộc bà Mai Thị U phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ vay là 174.400.000 đồng và tiền

lãi là 57.432.000 đồng, tổng cộng là 231.832.000 đồng. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ.

[7] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận, bà C đã nộp xong chi phí này.

[8] Về án phí: Bà Mai Thị U phải chịu 11.543.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp tiền tạm ứng án phí vì là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 180, Điều 207, Điều 208, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Mai Thị U.

Buộc bà Mai Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 231.832.000 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Mai Thị U phải nộp 11.592.000 đồng (Mười một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Hoàng Dung